CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH

Địa chỉ : Số 237 Hùng Vương – P. Hoàng Văn Thụ – TP Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang – Việt Nam

MST : 2400 292 738

------ & ------

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Gồm các biểu :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Bảng cân đối tài khoản

Bắc giang, tháng 01 năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Người nộp thế: Công ty TNHH Thương mại Công Minh

Mã số thuế: 2400 292 738

Địa chỉ trụ sở : Số 237 Hùng Vương - Phường Hoàng Văn Thụ - TP. Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang - Việt Nam

Điện thoại: (0204) 3851 779 Email: Congminhbg@gmail.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**264,014,485,664**	**358,884,851,043**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**7,870,056,094**	**12,730,597,512**
1.	Tiền	111		7,870,056,094	12,730,597,512
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**203,085,324,133**	**86,186,907,259**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		198,307,387,008	87,672,722,881
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,748,444,269	67,900,623
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,970,507,144)	(1,553,716,245)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.02**	**47,059,415,054**	**238,038,786,671**
1.	Hàng tồn kho	141		48,157,818,354	238,038,786,671
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,098,403,300)	
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5,999,690,383**	**21,928,559,601**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,734,492,022	21,928,559,601
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		265,198,361	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**95,471,039,228**	**104,281,121,346**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**54,682,063,678**	**57,543,741,615**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	54,657,084,510	57,491,512,448
-	*Nguyên giá*	*222*		*101,173,453,119*	*97,573,581,325*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(46,516,368,609)*	*(40,082,068,877)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-	*Nguyên giá*	*225*			
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.05	24,979,168	52,229,167
-	*Nguyên giá*	*228*		*54,500,000*	*54,500,000*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(29,520,832)*	*(2,270,833)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**31,446,284,554**	**29,849,645,372**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.03	31,446,284,554	29,849,645,372
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.06**	**416,900,000**	**131,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		416,900,000	131,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8,925,790,996**	**16,756,734,359**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8,925,790,996	16,756,734,359
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**359,485,524,892**	**463,165,972,389**

C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**201,018,622,844**	**325,293,397,321**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**199,148,622,844**	**323,773,397,321**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		24,420,000	1,087,525,447
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,438,501,639	20,963,155,296
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9		514,065,496
4.	Phải trả người lao động	314			
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	157,216,716	368,416,593
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	195,500,000,000	300,811,750,000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,484,489	28,484,489
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,870,000,000**	**1,520,000,000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,870,000,000	1,520,000,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**158,466,902,048**	**137,872,575,068**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**158,466,902,048**	**137,872,575,068**
1.	Vốn chủ sở hữu	411		150,000,000,000	135,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*150,000,000,000*	*135,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		443,171,282	443,171,282
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,023,730,766	2,429,403,786
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*14,135,952*	*3,632,680*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8,009,594,814*	*2,425,771,106*
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**359,485,524,892**	**463,165,972,389**

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, Đóng dấu)*
Ngô Thị Thanh Trang	Lê Thị Phương	GIÁM ĐỐC NGUYỄN CÔNG MINH

M.S.D.N: 2400292738 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H THƯƠNG MẠI CÔNG MINH - TP. BẮC GIANG T. BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Người nộp thế: Công ty TNHH Thương mại Công Minh

Mã số thuế: 2400 292 738

Địa chỉ trụ sở : Số 237 Hùng Vương - Phường Hoàng Văn Thụ - TP. Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang - Việt Nam

Điện thoại: (0204) 3851 779 Email: Congminhbg@gmail.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3,080,611,020,176	1,948,375,474,909
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**3,080,611,020,176**	**1,948,375,474,909**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3,023,322,847,003	1,899,102,705,447
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**57,288,173,173**	**49,272,769,462**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,376,391,688	1,250,396,476
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.04	12,914,512,201	10,571,653,862
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12,841,253,820*	*10,450,525,721*
8.	Chi phí bán hàng	25		30,562,156,745	32,013,947,999
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,095,930,847	4,976,448,823
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**10,091,965,068**	**2,961,115,254**
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	16,000,000	84,108,720
12.	Chi phí khác	32	VI.06	100,000,000	16,887,372
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(84,000,000)**	**67,221,348**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**10,007,965,068**	**3,028,336,602**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	1,998,370,254	602,565,496
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**8,009,594,814**	**2,425,771,106**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký,họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
Ngô Thị Thuỳ Trang	Lê Thị Phương Thảo	GIÁM ĐỐC NGUYỄN CÔNG MINH

M.S.D.N: 2400292738 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H THƯƠNG MẠI CÔNG MINH - TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Người nộp thế: Công ty TNHH Thương mại Công Minh

Mã số thuế: 2400 292 738

Địa chỉ trụ sở : Số 237 Hùng Vương - Phường Hoàng Văn Thụ - TP. Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang - Việt Nam

Điện thoại: (0240) 3851 779 Email: Congminhbg@gmail.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,258,863,767,884	2,200,391,876,717
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(3,137,719,181,509)	(2,194,754,120,286)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,016,200,000)	(4,623,751,000)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(13,052,092,053)	(10,352,466,861)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(2,777,634,111)	(159,608,363)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			3,308,700
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,023,714,462)	(4,302,081,862)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		**92,274,945,749**	**(13,796,842,955)**
II.	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,733,954,545)	(1,625,372,727)
2.	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16,000,000	80,600,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			8,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(285,900,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,003,582	83,000,509
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(4,973,850,963)**	**(1,461,772,218)**
III.	**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		15,000,000,000	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		1,822,330,000,000	1,586,868,640,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,927,291,750,000)	(1,566,268,890,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,200,000,000)	

	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92,161,750,000)	20,599,750,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4,860,655,214)	5,341,134,827
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,730,597,512	7,389,453,562
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		113,796	9,123
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		7,870,056,094	12,730,597,512

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
Ngô Thị Thuỳ Trang	Lê Thị Phương Thảo	GIÁM ĐỐC NGUYỄN CÔNG MINH

M.S.D.N: 2400292736 C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY T.N.H.H THƯƠNG MẠI CÔNG MINH ★ TP. BẮC GIANG T. BẮC GIANG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt Nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thương mại Công Minh là loại hình công ty TNHH hai thành viên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số **2400292738** ngày **17** tháng **09** năm **2003** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ **20** ngày **05** tháng **09** năm **2018**.

Trụ sở đặt tại: Số 237 Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại : (0204) 3 851 779

Fax : (0204) 3 828 711

Mã số thuế : 2400 292 738

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ Công ty là: **150.000.000.000 VND** *(Một trăm năm mươi tỷ đồng)*

Theo giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số **2400292738** thay đổi lần thứ **20** ngày **05** tháng **09** năm **2018**.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2003 và thay đổi lần thứ **20** ngày **05** tháng **09** năm **2018**.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01-Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và sử dụng phần mềm kế toán SAS. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu của khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng đã phát hành cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền (Bình quân cả kỳ dự trữ)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định và thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản được phép khấu hao nhanh theo quy định. Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm các loại chi phí: Quyền sử dụng đất, Công cụ, dụng cụ, các loại bảo hiểm.v.v.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán hàng, và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được của khách hàng theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận, tập hợp theo số lượng và giá trị hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Thể hiện giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm : Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán phát sinh trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.2. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước nhận nợ và các hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với xăng dầu các loại. Mặt hàng phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt - VND	87,135,495	4,190,774,740
Tiền gửi ngân hàng	7,782,920,599	8,539,822,772
Tổng cộng	**7,870,056,094**	**12,730,597,512**

2 . Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	*Giá gốc*
Nguyên liệu, vật liệu	534,832,287	156,479,549
Công cụ dụng cụ	220,750,000	
Hàng hóa	47,402,236,067	237,882,307,122
Tổng cộng	**48,157,818,354**	**238,038,786,671**

3 . Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng kho xăng dầu Yên Dũng	29,901,393,372	29,849,645,372
Chí phí chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng CHXD Cương Sơn	1,544,891,182	
Tổng cộng	**31,446,284,554**	**29,849,645,372**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

4 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	49,301,808,739	8,826,997,273	24,764,101,428	14,680,673,885	97,573,581,325
- Mua trong năm		789,744,545			789,744,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,944,210,000				3,944,210,000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			(1,134,082,751)		(1,134,082,751)
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	**53,246,018,739**	**9,616,741,818**	**23,630,018,677**	**14,680,673,885**	**101,173,453,119**
*** Ghi chú:**					
- Thanh lý nhượng bán: + Phương tiện vận tải truyền dẫn: Xe ô tô Sitec BKS 98K- 5039 *(412 830 847 đ),* Xe ôtô Sitéc BKS 98C - 07754 *(721 251 904 đ).*					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
- Số dư đầu năm	12,604,513,201	6,689,273,667	18,166,862,109	2,621,419,900	40,082,068,877
- Khấu hao trong năm	1,669,255,455	1,236,120,499	3,709,762,929	953,243,600	7,568,382,483
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			(1,134,082,751)		(1,134,082,751)
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	**14,273,768,656**	**7,925,394,166**	**20,742,542,287**	**3,574,663,500**	**46,516,368,609**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2018	**36,697,295,538**	**2,137,723,606**	**6,597,239,319**	**12,059,253,985**	**57,491,512,448**
- Tại ngày 31/12/2018	**38,972,250,083**	**1,691,347,652**	**2,887,476,390**	**11,106,010,385**	**54,657,084,510**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

5 . Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý cửa hàng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư đầu năm	54,500,000	**54,500,000**
- Mua trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
- Số dư cuối năm	**54,500,000**	**54,500,000**
		-
Giá trị hao mòn luỹ kế		-
- Số dư đầu năm	2,270,833	**2,270,833**
- Khấu hao trong năm	27,249,999	**27,249,999**
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
- Số dư cuối năm	**29,520,832**	**29,520,832**
Giá trị còn lại		-
- Tại ngày 01/01/2018	**52,229,167**	**52,229,167**
- Tại ngày 31/12/2018	**24,979,168**	**24,979,168**

6 . Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Vận tải Thuỷ bộ Bắc Giang	131,000,000	131,000,000
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Bắc Giang	285,900,000	-
Tổng cộng	**416,900,000**	**131,000,000**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

7 . Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Công cụ, dụng cụ	203,206,118	97,968,182	121,767,010	179,407,290
Lốp ô tô + Bảo hiểm ô tô + sửa chữa ô tô	68,871,024	33,701,189	68,871,024	33,701,189
Chi phí chờ phân bổ - tiền thuê đất Đồi Ngô	2,882,562,840			2,882,562,840
Bảo hiểm cháy nổ + CP bảo trì PM	23,326,842	41,834,743	23,326,842	41,834,743
Chi phí in hóa đơn + phiếu xuất kho	11,152,507	10,909,091	13,613,693	8,447,905
Chi phí chờ phân bổ quyền sử dụng đất CHXD Tân Thịnh	2,129,196,840		66,537,401	2,062,659,439
Chi phí chờ phân bổ quyền sử dụng đất CHXD Đồi Ngô	2,282,350,955		60,061,867	2,222,289,088
Phí sử dụng đường bộ	57,065,083	69,667,500	57,065,083	69,667,500
Chi phí góp vốn làm đường Dốc Sở - ngã 3 Tiền Phong	700,000,000			700,000,000
Chi phí Sửa chữa TSCĐ phân bổ	8,391,104,928	875,466,328	8,549,930,809	716,640,447
Chi phí trả trước dài hạn khác	897,222		316,667	580,555
Chi phí trả trước thuế môn bài CN Đăklăk	7,000,000	1,000,000		8,000,000
Tổng cộng	**16,756,734,359**	**1,130,547,033**	**8,961,490,396**	**8,925,790,996**

8 . Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
a) Vay ngắn hạn	300,811,750,000	1,824,500,000,000	1,929,811,750,000	195,500,000,000
b) Vay dài hạn				-
-Tiền trách nhiệm cá nhân	1,520,000,000	830,000,000	480,000,000	1,870,000,000
- Vay dài hạn cá nhân				
Tổng cộng	**302,331,750,000**	**1,825,330,000,000**	**1,930,291,750,000**	**197,370,000,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	-
a) Phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT nội địa	-	6,598,542,462	6,598,542,462	-
Thuế GTGT hàng NK	-			-
Thuế TNDN	514,065,496	1,998,370,254	2,777,634,111	(265,198,361)
Thuế TNCN	-	123,562,739	123,562,739	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	614,187,372	614,187,372	-
Thuế khác *(Thuế môn bài, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)*	-	23,326,760	23,326,760	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác *(Tiền chậm nộp thuế GTGT tháng 5 + tháng 7/2018 của hóa đơn phát hành cho DNTN Châu Minh)*	-	1,308,473	1,308,473	-
Cộng	**514,065,496**	**9,359,298,060**	**10,138,561,917**	**(265,198,361)**

10 . Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	14,027,949	80,487,400
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ,ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác *(tiền lãi vay của năm 2018 - Ngân hàng chưa thu)*	143,188,767	287,929,193
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng cộng	**157,216,716**	**368,416,593**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

11 . Vốn chủ sở hữu

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm 2017	**135,000,000,000**	**443,171,282**	**712,232,755**	**136,155,404,037**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	2,425,771,106	2,425,771,106
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(708,600,075)	(708,600,075)

** Ghi chú : Giảm khác : Hội phí thường niên Hiệp hội Xăng dầu (20.000.000 đ) , Truy thu thuế + phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2015 (3.816.742 đ) , Phân chia LNST năm 2016 (500.000.000 đ) , Chi phí khấu hao phần giá trị > 1.6 tỷ xe ô tô BKS 78A07833 (184.783.333 đ)*

Số dư cuối năm 2017	**135,000,000,000**	**443,171,282**	**2,429,403,786**	**137,872,575,068**
Tăng vốn trong năm nay	15,000,000,000	-	-	15,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-	8,009,594,814	8,009,594,814
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(2,415,267,834)	(2,415,267,834)
Số dư cuối năm 2018	**150,000,000,000**	**443,171,282**	**8,023,730,766**	**158,466,902,048**

** Ghi chú : Giảm khác : Hội phí thường niên Hiệp hội Xăng dầu (20.000.000 đ), Phân chia LNST năm 2017 (2.200.000.000 đ), Ủng hộ chương trình "Trẻ em trên địa bàn tỉnh" (4.000.000 đ), Phạt chậm nộp thuế GTGT Tháng 5 + Tháng 7/2018 (1.308.473 đ) , Phí trả nợ trước hạn NH Hàng Hải (5.176.028 đ), Chi phí khấu hao phần giá trị > 1.6 tỷ xe ô tô BKS 78A0783 (184.783.333 đ)*

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Công Minh	98,886,000,000	83,886,000,000
Trịnh Thị Hương	51,114,000,000	51,114,000,000
Tổng cộng	**150,000,000,000**	**135,000,000,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

12 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a . Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	*223.13*	*228.08*

b . Nợ khó đòi đã xử lý

	Số nợ đã xử lý	Năm xóa nợ	Lý do xóa nợ
DNTN Nguyễn Văn Toán	19,911,900	2015	*Doanh nghiệp không còn hoạt động kinh doanh, không còn tồn tại địa chỉ đã ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cả hai chủ doanh nghiệp đều không còn ở địa phương nơi cư trú (Đã xác minh tại thời điểm xử lý nợ)*
Doanh nghiệp tư nhân Tín Đức	930,513,878	2015	
Tổng cộng	**950,425,778**		

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	3,080,611,020,176	1,948,375,474,909
Tổng cộng	**3,080,611,020,176**	**1,948,375,474,909**

2 . Giá vốn bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,022,224,443,703	1,899,102,705,447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,098,403,300	-
Tổng cộng	**3,023,322,847,003**	**1,899,102,705,447**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	14,003,582	10,100,509
Lãi cho vay vốn	-	57,400,000
Lãi nợ quá hạn	1,346,059,052	1,164,506,844
Cổ tức năm 2017	16,000,000	15,500,000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	329,054	2,889,123
Tổng cộng	**1,376,391,688**	**1,250,396,476**

4 . Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	12,841,253,820	10,450,252,721
Chiết khấu thanh toán	71,377,000	121,127,800
Lỗ chênh lệch tỉ giá	1,881,381	341
Tổng cộng	**12,914,512,201**	**10,571,380,862**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

5 . *Thu nhập khác*

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý tài sản cố định	16,000,000	80,600,000
Thu nhập khác		3,508,720
Tổng cộng	**16,000,000**	**84,108,720**

6 . *Chi phí khác*

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý tài sản cố định		16,809,172
Chi phí khác	100,000,000	78,200
Tổng cộng	**100,000,000**	**16,887,372**

7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,212,768,285	3,356,147,471
Chi phí nhân công	5,962,279,095	5,669,404,135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,542,616,160	10,177,900,822
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12,448,275,024	11,250,171,417
Dịch vụ mua ngoài	2,122,293,733	2,122,538,420
Chi phí tiếp thị bán hàng	718,772,173	
Chi phí Dự phòng	416,790,899	
Chi phí bằng tiền khác	2,234,292,223	4,414,234,557
Tổng cộng	**35,658,087,592**	**36,990,396,822**

***Ghi chú :**

- Đối với Chi phí nguyên liệu, vật liệu năm 2017(Số liệu như trên) không bao gồm chi phí Giá vốn hàng bán

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu năm 2018 không bao gồm chi phí Giá vốn hàng bán

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

8 . Thuyết minh về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,007,965,068	3,028,336,602
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN	(16,113,796)	(15,509,123)
Trong đó: - Thu nhập từ cổ tức năm 2017	(16,000,000)	(15,500,000)
- Chênh lệch quy đổi ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(113,796)	(9,123)
(3) Các khoản chi phí không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Chi phí Thuế TNDN hiện hành [(3) = (1) + (2) + (3)] x 20%	1,998,370,254	602,565,496
(5) Thuế TNDN được miễn giảm 30% (5) = (4) x 30%		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành (4) - (5)	**1,998,370,254**	**602,565,496**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
Địa chỉ: Số 237 Hùng Vương, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang, Việt nam
Tel: (0204) 3 851 779 Fax: (0204) 3 828 711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VII . MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	73.42	77.49
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	26.58	22.51
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
-Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn	%	55.89	70.23
-Vốn chủ sở hữu/Tổng số nguồn vốn	%	44.11	29.77
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành *(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)*	Lần	1.33	1.11
2.2 Khả năng thanh toán nhanh *(TS ngắn hạn - HTK)/Nợ ngắn hạn*	Lần	1.09	0.37
2.3 Khả năng thanh toán tổng quát *(Tổng tài sản/Nợ phải trả)*	Lần	1.79	1.42
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0.32	0.16
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0.26	0.12
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.79	0.65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.23	0.52
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5.34	1.8

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký,họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
Ngô Thị Thanh Hằng	Lê Thị Phương Thảo	GIÁM ĐỐC NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY T.N.H.H THƯƠNG MẠI CÔNG MINH
M.S.D.N: 2400292738 - TP. BẮC GIANG T. BẮC GIANG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG MINH

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Năm 2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**4,190,774,740**		**2,029,115,868,330**	**2,033,219,507,575**	**87,135,495**	
1111	Tiền mặt Việt Nam	4,190,774,740		2,029,115,868,330	2,033,219,507,575	87,135,495	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**8,539,822,772**		**5,059,960,323,367**	**5,060,717,225,540**	**7,782,920,599**	
1121	Tiền Việt Nam	8,534,636,233		5,055,266,009,571	5,056,022,911,659	7,777,734,145	
11211	Tiền VND gửi NH TMCP Đầu tư và Phát t	655,740,855		692,811,389,834	693,307,436,670	159,694,019	
11212	Tiền VND gửi Ngân hàng NN & PTNT tỉn	2,760,911,664		1,045,876,235,456	1,044,796,938,984	3,840,208,136	
11213	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Công Thu	249,352,658		1,404,798,099,726	1,405,028,544,634	18,907,750	
11214	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Ngoại Th	145,346,531		1,373,699,963,918	1,370,170,119,535	3,675,190,914	
11215	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quốc tế V	3,088,014		1,101,178	4,189,192		
11216	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quân đội	4,718,856,511		395,098,654,351	399,736,002,079	81,508,783	
11217	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng Hải	1,340,000		142,980,565,108	142,979,680,565	2,224,543	
1122	Tiền ngoại tệ	5,186,539		4,694,313,796	4,694,313,881	5,186,454	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng NN&PTNT B	5,186,539		3,761,768,796	3,761,768,881	5,186,454	
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại			932,545,000	932,545,000		
131	**Phải thu của khách hàng**	**87,672,722,881**	**20,963,155,296**	**3,392,328,227,997**	**3,264,168,910,213**	**198,307,387,008**	**3,438,501,639**
1311	Phải thu của khách hàng - Công ty	55,254,010,094	20,927,799,900	3,145,300,104,337	3,019,448,496,009	163,393,537,960	3,215,719,438
1312	Phải thu của khách hàng - Cửa hàng	32,418,712,787	35,355,396	247,028,123,660	244,720,414,204	34,913,849,048	222,782,201
13120	Phải thu của khách hàng - CHXD Song Kh	14,788,759,219	32,349,740	97,129,050,278	100,037,988,030	11,886,462,568	38,990,841
13121	Phải thu của khách hàng - CHXD Cầu Gỗ	3,749,649,641	191,106	32,834,427,296	30,607,670,470	6,132,465,261	156,249,900
13122	Phải thu của khách hàng - CHXD Việt Lập	632,556,209		4,555,730,821	5,143,838,760	44,448,270	
13123	Phải thu của khách hàng - CHXD Nghĩa Pl	1,406,319,120		11,378,640,871	11,299,715,240	1,485,244,751	
13124	Phải thu của khách hàng- CHXD Thị trấn I	1,701,385,700		18,032,839,910	17,440,354,710	2,293,870,900	
13125	Phải thu của khách hàng - CHXD Đồi ngô	3,330,116,265		18,287,099,630	19,823,953,800	1,793,262,095	
13126	Phải thu của khách hàng - CHXD Phượng						
13129	Phải thu của khách hàng - CHXDTân Thịn	6,809,926,633	2,814,550	64,810,334,854	60,366,893,194	11,278,095,203	27,541,460
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**21,928,559,601**		**283,653,375,567**	**299,847,443,146**	**5,734,492,022**	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá d	21,928,559,601		283,653,375,567	299,847,443,146	5,734,492,022	
138	**Phải thu khác**			**20,000,000**	**20,000,000**		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
1388	Phải thu khác			20,000,000	20,000,000		
141	**Tạm ứng**			**57,000,000,000**	**57,000,000,000**		
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**156,479,549**		**4,604,355,369**	**4,226,002,631**	**534,832,287**	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**220,750,000**		**220,750,000**	
1531	Công cụ, dụng cụ			220,750,000		220,750,000	
156	**Hàng hóa**	**237,882,307,121**		**2,832,934,121,944**	**3,023,414,192,999**	**47,402,236,067**	
1561	Giá mua hàng hóa	237,882,307,121		2,832,934,121,944	3,023,414,192,999	47,402,236,067	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**97,573,581,325**		**4,733,954,545**	**1,134,082,751**	**101,173,453,119**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	49,301,808,739		3,944,210,000		53,246,018,739	
2112	Máy móc, thiết bị	8,826,997,273		789,744,545		9,616,741,818	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	24,764,101,428			1,134,082,751	23,630,018,677	
2118	Tài sản cố định khác	14,680,673,885				14,680,673,885	
213	**TSCĐ vô hình**	**54,500,000**				**54,500,000**	
2135	Chương trình phần mềm	54,500,000				54,500,000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**40,084,339,711**	**1,134,082,751**	**7,595,632,483**		**46,545,889,442**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		40,082,068,877	1,134,082,751	7,568,382,483		46,516,368,609
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2,270,833		27,249,999		29,520,832
228	**Đầu tư khác**	**131,000,000**		**285,900,000**		**416,900,000**	
2283	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	131,000,000		285,900,000		416,900,000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**1,553,716,245**		**1,515,194,199**		**3,068,910,444**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,553,716,245		416,790,899		1,970,507,144
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				1,098,403,300		1,098,403,300
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**29,849,645,372**		**6,651,560,965**	**5,054,921,783**	**31,446,284,554**	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	29,849,645,372		5,540,849,182	3,944,210,000	31,446,284,554	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ			1,110,711,783	1,110,711,783		
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**16,756,734,359**		**1,130,547,033**	**8,961,490,396**	**8,925,790,996**	
2420	Chi phí trả trước dài hạn khác	9,092,002,150		875,466,328	8,550,247,476	1,417,221,002	
2421	Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ	203,206,118		97,968,182	121,767,010	179,407,290	
2423	CP TT DH -Lop +BH O TO + Sửa chữa ô	68,871,024		33,701,189	68,871,024	33,701,189	
2424	Chi phí chờ phân bổ tiền thuê đất Đòi ngô	2,882,562,840				2,882,562,840	
2425	Chi phí chờ phân bổ BHcháy nổ + CP bảo	23,326,842		41,834,743	23,326,842	41,834,743	
2427	Chi phí In Hoá đơn + phiếu xuất kho	11,152,507		10,909,091	13,613,693	8,447,905	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
2428	Chi phí chờ phân bổ Quyền sử dụng đất	4,411,547,795			126,599,268	4,284,948,527	
24281	Chi phí chờ phân bổ Quyền sử dụng đất Cl	2,129,196,840			66,537,401	2,062,659,439	
24282	Chi phí chờ phân bổ Quyền sử dụng đất Cl	2,282,350,955			60,061,867	2,222,289,088	
2429	Phí sử dụng đường bộ	57,065,083		69,667,500	57,065,083	69,667,500	
24210	Chi phí thuế môn bài CN Đăk Lăk	7,000,000		1,000,000		8,000,000	
331	**Phải trả cho người bán**	**67,900,623**	**1,087,525,447**	**3,139,244,665,126**	**3,131,501,016,033**	**6,748,444,269**	**24,420,000**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**514,065,496**	**309,952,084,947**	**309,172,821,090**	**265,198,361**	
3331	Thuế GTGT phải nộp			306,412,065,492	306,412,065,492		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			306,412,065,492	306,412,065,492		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		514,065,496	2,777,634,111	1,998,370,254	265,198,361	
3337	Thuế nhà đất,tiền thuê đất			614,187,372	614,187,372		
33371	Thuế nhà đất						
33372	Tiền thuê đất			614,187,372	614,187,372		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế kl			146,889,499	146,889,499		
33382	Các loại thuế khác			146,889,499	146,889,499		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			1,308,473	1,308,473		
33393	Các khoản phải nộp khác			1,308,473	1,308,473		
334	**Phải trả công nhân viên**			**5,029,400,000**	**5,029,400,000**		
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**368,416,593**	**2,342,882,654**	**2,131,682,777**		**157,216,716**
3382	Kinh phí công đoàn		80,487,400	205,541,812	139,082,361		14,027,949
3383	Bảo hiểm xã hội			823,881,795	823,881,795		
3384	Bảo hiểm y tế			147,681,810	147,681,810		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			64,618,180	64,618,180		
3388	Phải trả, phải nộp khác		287,929,193	1,101,159,057	956,418,631		143,188,767
33881	Phải trả, phải nộp khác		287,929,193	1,101,159,057	956,418,631		143,188,767
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**302,331,750,000**	**1,930,291,750,000**	**1,825,330,000,000**		**197,370,000,000**
3411	Các khoản đi vay		302,331,750,000	1,930,291,750,000	1,825,330,000,000		197,370,000,000
34111	vay ngắn hạn		300,811,750,000	1,929,811,750,000	1,824,500,000,000		195,500,000,000
341112	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Bắc Giang		71,870,000,000	297,870,000,000	264,000,000,000		38,000,000,000
341113	Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương BG		52,150,000,000	577,050,000,000	524,900,000,000		
341114	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Gia		146,791,750,000	870,991,750,000	864,800,000,000		140,600,000,000
341115	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội						

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
341116	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Giang			61,900,000,000	78,800,000,000		16,900,000,000
341117	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở gia		30,000,000,000	119,000,000,000	89,000,000,000		
341118	Vay ngắn hạn Cá nhân			3,000,000,000	3,000,000,000		
34112	Vay dài hạn		1,520,000,000	480,000,000	830,000,000		1,870,000,000
341122	Vay dài hạn - Tiền trách nhiệm		1,520,000,000	480,000,000	830,000,000		1,870,000,000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**28,484,489**				**28,484,489**
3531	Quỹ khen thưởng		28,484,489				28,484,489
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**135,000,000,000**		**15,000,000,000**		**150,000,000,000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135,000,000,000		15,000,000,000		150,000,000,000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**443,171,282**				**443,171,282**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**2,429,403,786**	**4,841,038,940**	**10,435,365,921**		**8,023,730,766**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trư		3,632,680	2,415,267,834	2,425,771,106		14,135,952
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm n		2,425,771,106	2,425,771,106	8,009,594,814		8,009,594,814
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**3,080,611,020,176**	**3,080,611,020,176**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3,080,554,394,722	3,080,554,394,722		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			56,625,454	56,625,454		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**1,376,391,688**	**1,376,391,688**		
5152	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được			16,000,000	16,000,000		
5153	Chênh lệch lãi tỷ giá			329,054	329,054		
5155	Lãi tiền gửi NH +Lãi do thu nợ quá hạn củ			1,360,062,634	1,360,062,634		
632	**Giá vốn hàng bán**			**3,023,907,969,297**	**3,023,907,969,297**		
635	**Chi phí tài chính**			**12,914,873,845**	**12,914,873,845**		
6351	Chi phí lãi vay,			12,841,615,464	12,841,615,464		
6352	Chênh lệch tỷ giá			1,881,381	1,881,381		
6354	Chi phí tài chính khác			71,377,000	71,377,000		
641	**Chi phí bán hàng**			**30,573,590,015**	**30,573,590,015**		
6411	Chi phí BH: Nhân viên			4,066,678,455	4,066,678,455		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			3,547,466,839	3,547,466,839		
6413	Chi phí BH: Dụng cụ, đồ dùng			89,036,455	89,036,455		
6414	Chi phí BH: Khấu hao TSCĐ			6,581,521,753	6,581,521,753		
6416	Chi phí BH: Chi phí sửa chữa TSCĐ			12,448,275,024	12,448,275,024		
6417	Chi Phí BH: DV Mua Ngoài			1,721,380,787	1,721,380,787		

	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
	Chi phí BH: Bằng tiền khác			1,400,458,528	1,400,458,528		
	Chi phí BH: Chi phí tiếp thị bán hàng			718,772,173	718,772,173		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**5,280,714,180**	**5,280,714,180**		
6421	Chí phí nhân viên quản lý			1,895,600,640	1,895,600,640		
6422	Chi phí quản lý vật liệu quản lý			676,510,246	676,510,246		
6423	Chi phí qlý: Đồ dùng văn phòng			32,730,555	32,730,555		
6424	Chi phí qlý: Khấu hao TSCĐ			1,024,110,729	1,024,110,729		
6425	Chi phi qlý: Thuế, phí và lệ phí			637,914,132	637,914,132		
6426	Chi phí qlý: Dự phòng			416,790,899	416,790,899		
6427	Chi phí qlý: Dịch vụ mua ngoài			401,137,416	401,137,416		
6428	Chi phí bằng tiền khác			35,122,482	35,122,482		
6429	Chi phí phúc lợi trực tiếp cho người lao độ			160,797,081	160,797,081		
711	**Thu nhập khác**			**16,000,000**	**16,000,000**		
711	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			16,000,000	16,000,000		
811	**Chi phí khác**			**100,000,000**	**100,000,000**		
8115	Chi phí được trừ khác			100,000,000	100,000,000		
821	**chi phí thuế TTNDN**			**1,998,370,254**	**1,998,370,254**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,998,370,254	1,998,370,254		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**3,082,003,411,864**	**3,082,003,411,864**		
	Cộng	**504,804,028,344**	**504,804,028,344**	**28,304,257,230,855**	**28,304,257,230,855**	**409,100,324,778**	**409,100,324,778**

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Ngô Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Lê Thị Phương Thảo